

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NLQ3
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HS-ST

Ngày 29 - 6 - 2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NLQ3
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Hà Đức Trưởng và ông Nguyễn Đức Nghị.

- Thư ký phiên tòa: Ông Tân Khải Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Quốc Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 10/2021/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2021; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2021/HSST-QĐ ngày 31/5/2021; Thông báo mở lại phiên tòa số: 01 ngày 14/6/2021 đối với Bị cáo:

Họ tên: **HOÀNG ĐÌNH T**, tên gọi khác: Không.

Sinh ngày 17 tháng 7 năm 1982; tại huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Nơi cư trú: khu G, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ học vấn: lớp 11/12 Dân tộc: Mường;

Giới tính: NLQ3; Tôn giáo: Không. Quốc tịch: Việt NLQ3;

Con ông: Hoàng Bá L, sinh năm 1952 và bà: Hà Thị T, sinh năm 1954;

Vợ: Hà Thị Nh, sinh năm 1980 (đã ly hôn); Con: chưa có.

Tiền án: Có 03 tiền án.

Bản án số 69/2008/HSST ngày 28/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện Ph, tỉnh Thái Nguyên xử phạt bị cáo 18 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”, thời hạn tù tính từ ngày 18/7/2008. Hiện nay, Bị cáo T chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền án phí hình sự, án phí dân sự trong vụ án hình sự do cơ quan Thi hành án không thụ lý hồ sơ.

Tại Bản án số 70/2009/HSST ngày 18/8/2009 của Tòa án nhân dân huyện Ph, tỉnh Thái Nguyên xử phạt bị cáo 12 tháng tù về tội “*Trốn khỏi nơi giam*”, tổng hợp với hình phạt còn lại của bản án số 69/2008/HSST ngày 28/10/2008 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên Bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 21 tháng 05 ngày tù, thời hạn tù tính từ ngày 14/4/2009 (đã áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Tái phạm*”). Bị cáo T chấp hành xong hình phạt tù ngày 19/01/2011. Hiện nay, Bị cáo chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền án phí hình sự do cơ quan thi hành án không thụ lý hồ sơ.

Bản án số 43/2011/HSST ngày 13/12/2011 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ xử phạt Bị cáo T 36 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày 15/9/2011 về tội “*Trộm cắp tài sản*” đã áp dụng tình tiết “*Tái phạm nguy hiểm*” là tình tiết định khung hình phạt. Bản án này còn buộc Bị cáo T phải có trách nhiệm hoàn trả cho Bị hại số tiền 16.500.000đ và buộc Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự trong vụ án hình sự. Ngày 15/8/2014 Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù nhưng đến nay vẫn chưa chấp hành xong về trách nhiệm dân sự.

Tiền sự: không.

Nhân thân (*án tích, đã bị xử phạt vi phạm hành chính, đã xử lý kỷ luật*): Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/01/2021. Hiện Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại giam công an tỉnh Phú Thọ. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho Bị cáo:* Ông Lã Thành C – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ (có mặt).
- *Bị hại:* Bà Hoàng Lệ M, sinh năm 1971 (có mặt);
Địa chỉ: khu Ch 2, xã Th, huyện T, tỉnh Phú Thọ.
- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*
 - + Bà Nguyễn Thị Kim NLQ1, sinh năm 1973 (vắng mặt).
Địa chỉ: Số nhà 134, phố Ng, phường Ng, thị xã S, Thành phố Hà Nội;
 - + Anh Nguyễn Văn NLQ2, sinh năm 1982 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn Tr, xã L, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Anh Nguyễn Hữu NLQ3, sinh năm 1986 (vắng mặt).
Địa chỉ: Khu T, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Phú Thọ;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

a) *Về hành vi phạm tội của Bị cáo:*

Do không có việc làm, lười lao động nên Hoàng Đình T đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của những người quen biết để đem đi tiêu thụ, lấy tiền tiêu sài.

Vào sáng ngày 07/12/2020 Hoàng Đình T, một mình đi bộ đến nhà bà Hoàng Lệ M, là người quen biết từ trước mục đích để mượn xe mô tô của bà M rồi mang đi bán lấy tiền tiêu sài. T nói dối bà M là cho T mượn chiếc xe mô tô để T đi mua thức ăn sau đó sẽ đem về trả. Do quen biết với T nên bà M đã tin tưởng và cho T mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 cùng đăng ký xe của mình.

Sau khi mượn được xe của bà M, T không đi mua thức ăn mà điều khiển xe đi thẳng xuống thị xã S đến cửa hàng kinh doanh cầm đồ của chị NLQ1 là chỗ quen biết từ trước của T mục đích để vay tiền hoặc bán xe. Trước khi đến nhà chị NLQ1, T đã phô trương chứng minh nhân dân của mình sau đó T đưa đăng ký xe mô tô và bản phô trương chứng minh nhân dân cho chị NLQ1 và nói với chị NLQ1 đây là xe của vợ T do có việc nên phải cầm cố xe. Chị NLQ1 xem xe, đăng ký xe và chứng minh nhân dân, đồng ý cho T vay số tiền 7.000.000 đồng (bảy triệu đồng) và đồng ý cho T để lại chiếc xe mô tô. Sau khi nhận tiền, T hẹn chị NLQ1 10 ngày sau sẽ đến trả tiền và nhận lại xe. Đến ngày hẹn T không đến trả nợ và nhận lại xe mà gọi điện thoại cho chị NLQ1 nhờ chị NLQ1 bán hộ xe. Chị NLQ1 đồng ý và đã bán chiếc xe trên cho anh NLQ2 với giá 10.500.000 đồng (Mười triệu năm trăm nghìn đồng). Sau khi bán được xe chị NLQ1 trừ đi 7.000.000 đồng T vay trước đó rồi chuyển trả lại cho T 3.500.000 đồng.

Ngày 19/01/2021 bà Hoàng Lệ M thấy T mượn xe mô tô đã lâu không thấy trả nên có đơn trình báo Cơ quan CSĐT - Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình điều tra, xác minh Cơ quan CSĐT - Công an huyện T xác định chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 hiện đang ở nhà của anh NLQ3. Cơ quan CSĐT – Công an huyện T thu giữ làm căn cứ giải quyết vụ án.

Trong quá trình điều tra, và tại phiên tòa ngày hôm nay Bị cáo đã khai nhận toàn bộ các hành vi chiếm đoạt tài sản của mình như đã nêu trên.

b) Các vấn đề khác của vụ án:

Ngày 21/01/2021 Cơ quan CSĐT - Công an huyện T ra Yêu cầu định giá tài sản số 07 đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 - 17528. Tại bản Kết luận định giá tài sản số 03/KL-ĐGTS ngày 21/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản huyện T xác định trị giá chiếc xe mô tô trên là 12.500.000đ (Mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngày 21/01/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã có Quyết định khởi tố vụ án hình sự số: 09 và Quyết định Khởi tố Bị can số: 11 đối với

Hoàng Đình T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (*nay viết tắt là BLHS năm 2015*).

Về trách nhiệm dân sự và vật chứng vụ án: Quá trình điều tra Cơ quan CSĐT – Công an huyện T thu giữ chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 và đăng ký xe mang tên Hoàng Lê M. Ngày 21/02/2021 Cơ quan CSĐT – Công an huyện T ra Quyết định xử lý vật chứng, trả lại chiếc xe mô tô cùng đăng ký xe cho chị Hoàng Lê M. Bà M không yêu cầu T phải bồi thường về mặt dân sự và đề nghị xử lý T theo quy định của pháp luật.

Đối với chị NLQ1, là người đã cho T vay tiền và để lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 - 17528. Quá trình điều tra xác định chị NLQ1 không biết tài sản trên do phạm tội mà có, chị NLQ1 không có yêu cầu gì về trách nhiệm dân sự do vậy Cơ quan CSĐT - Công an huyện T không đề cập xử lý trong vụ án.

Đối với anh NLQ2, là người mua chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 từ chị NLQ1. Quá trình điều tra xác định anh NLQ2 không biết chiếc xe mô tô trên do phạm tội mà có, nên Cơ quan CSĐT - Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ không đề cập xử lý. Anh NLQ2 yêu cầu Bị cáo phải hoàn trả cho anh số tiền 10.500.000 đồng mà anh đã mua chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 từ chị NLQ1.

Đối với anh NLQ3, là người được anh NLQ2 giao, gửi chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528. Anh NLQ3 không biết chiếc xe mô tô trên do phạm tội mà có; đồng thời NLQ3 đã giao lại chiếc xe mô tô cho Cơ quan CSĐT - Công an huyện T để xử lý theo quy định của pháp luật. Do đó, cơ quan Công an không đề cập xử lý đối với NLQ3.

c) Về trích dẫn Cáo trạng của Viện kiểm sát:

Tại Bản cáo trạng số: 09/CT – VKS - TS ngày 13/5/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã truy tố Bị cáo Hoàng Đình T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm d khoản 2 Điều 174 của BLHS năm 2015.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thay đổi, rút một phần quyết định truy tố đối với Bị cáo Hoàng Đình T, cụ thể: Thay đổi, rút phần truy tố Bị cáo T theo điểm d khoản 2 Điều 174 của BLHS năm 2015 sang truy tố theo khoản 1 Điều 174 của BLHS năm 2015 và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 1 Điều 174; Điểm s khoản 1 Điều 51, điểm h khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 38 của BLHS năm 2015;

- Xử phạt Bị cáo Hoàng Đình T từ 30 đến 36 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam (ngày 21/01/2021).

- Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với Bị cáo T.

- Về vật chứng: Áp dụng khoản 2 Điều 47 của BLHS năm 2015; khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự. Xác nhận, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã trả lại cho bà Hoàng Lệ M 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe số 011532 BKS 19D1-17528 cấp ngày 26/12/2018 theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 21/02/2021.

- Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015 và khoản 2 Điều 579 của Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo T phải hoàn trả cho anh NLQ2 số tiền 10.500.000đ.

- Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23; khoản 2 điều 26 và Danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Buộc Bị cáo Hoàng Đình T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự.

d, Phát biểu của Người bào chữa cho Bị cáo: Nhất trí với Bản cáo trạng truy tố Bị cáo và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử, xử phạt Bị cáo hình phạt ở M thấp theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Bị cáo có trách nhiệm hoàn trả cho anh NLQ2 số tiền 10.500.000đ.

đ, Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm nhẹ hình phạt, cho Bị cáo M án thấp nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng:

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa ngày hôm nay Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Những chứng cứ xác định có tội:

Tại phiên toà hôm nay, Bị cáo Hoàng Đình T đã khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản Cáo trạng đã nêu, thừa nhận nội dung Cáo trạng truy tố là đúng, không oan sai.

Lời khai nhận của Bị cáo thống nhất, phù hợp với lời khai của Bị hại, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

Như vậy đã đủ cơ sở kết luận: Ngày 07/12/2020, do không có tiền tiêu sai nên Hoàng Đình T có ý định đi hỏi mượn xe mô tô của người quen rồi sau đó đem bán để lấy tiền tiêu sai. Thực hiện ý định trên, Hoàng Đình T đã đến nhà bà Hoàng Lệ M, ở tại khu Ch, xã Th, huyện T, Phú Thọ; T nói dối bà Hoàng Lệ M là cho T mượn chiếc xe mô tô để đi mua thức ăn. Do có quen biết từ trước và tin tưởng T nên bà M đã đồng ý cho T mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 cùng đăng ký xe mô tô của mình. Nhưng, sau khi mượn được xe của bà M, T không đi mua thức ăn mà đi thẳng xuống thị xã S, Thành phố Hà Nội vào cửa hàng Cầm đồ của chị NLQ1 để vay số tiền 7.000.000đ và đồng thời lại chiếc xe mô tô đã mượn của bà M để làm tin. Sau đó, T không đến trả nợ cho chị NLQ1 mà nhờ chị NLQ1 bán hộ chiếc xe mô tô của bà M. Chị NLQ1 đồng ý và đã bán hộ T chiếc xe trên cho anh NLQ2 với giá 10.500.000đ. Chị NLQ1 lấy lại số tiền 7.000.000đ cho T vay và chuyển trả cho T số tiền 3.500.000đ. T đã tiêu sai cá nhân hết số tiền 10.500.000đ có được do bán chiếc xe mô tô đã chiếm đoạt của bà M.

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá trong tổ tụng hình sự huyện T thì: Chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 trị giá 12.500.000đ (mười hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Bị cáo đã thành niên, có đầy đủ khả năng nhận thức và làm chủ hành vi. Bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác nhưng vì mục đích vụ lợi nên vẫn cố ý thực hiện.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên thay đổi, rút một phần quyết định truy tố cụ thể: thay đổi, rút phần truy tố Bị cáo T theo điểm d khoản 2 Điều 174 của BLHS năm 2015 sang truy tố theo khoản 1 Điều 174 của BLHS năm 2015; Người bào chữa cho Bị cáo nhất trí với đề nghị của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử, xét thấy:

Về nhân thân của Bị cáo: Năm 2008, năm 2009 Bị cáo T bị Tòa án nhân dân huyện Ph, tỉnh Thái Nguyên xử phạt 18 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*” và 12 tháng tù về tội “*Trốn khỏi nơi giam*”. Bản án năm 2009, đã áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “*Tái phạm*” đối với Bị cáo. Bị cáo đã thực hiện xong hình phạt chính của hai Bản án trên. Tuy nhiên, tại Công văn số 151/CCTHADS

ngày 05/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ph, tỉnh Thái Nguyên đã xác định: Tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Ph không có hồ sơ thi hành án của Hoàng Đình T về việc phải thi hành khoản tiền án phí hình sự, dân sự và Bồi thường dân sự của Bản án năm 2008 và án phí hình sự của bản án năm 2009 (BL: 52). Và tại Biên bản làm việc ngày 13/4/2021, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T xác định: Đơn vị không nhận quyết định ủy thác và không có hồ sơ thi hành án dân sự liên quan đến Hoàng Đình T theo Bản án số 69/2008/HS-ST và số 70/2009/HS-ST của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (BL: 63A).

Theo quy định tại Điều 70 của BLHS năm 2015 quy định về các điều kiện đương nhiên được xóa án tích, trong đó có điều kiện: *Người bị kết án nếu từ khi chấp hành xong hình phạt chính hoặc hết thời gian thử thách của án treo, người đó đã chấp hành xong hình phạt bổ sung, các quyết định khác của bản án*. Như vậy, Bộ luật Hình sự không quy định trường hợp loại trừ việc người bị kết án chưa chấp hành xong hình phạt bổ sung và các quyết định khác của bản án với bất kỳ lý do gì. Hơn nữa, pháp luật thi hành án dân sự quy định nhiều phương thức thi hành để người phải thi hành án có quyền lựa chọn như: tự nguyện thi hành, thỏa thuận thi hành án hoặc nhờ thân nhân nộp thay. Do vậy, việc Bị cáo T không nhận được thông báo và quyết định thi hành án của Cơ quan thi hành án dân sự nên chưa nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự trong vụ án hình sự trong bản án là chưa chấp hành xong *“các quyết định khác của bản án”*. Vì vậy, đến thời điểm hiện nay Bị cáo T không đương nhiên được xóa án tích theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Hình sự đối với 02 bản án này.

Mặt khác, năm 2011 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã áp dụng điểm c (*tái phạm nguy hiểm*) khoản 2 điều 138 của Bộ luật hình sự, xử phạt Bị cáo T 36 tháng tù về tội *“Trộm cắp tài sản”*. Bản án này còn buộc Bị cáo T phải có trách nhiệm hoàn trả cho Bị hại số tiền 16.500.000đ và buộc Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự trong vụ án hình sự. Ngày 15/8/2014 Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù. Tại Biên bản xác minh ngày 21/01/2021 và ngày 01/4/2021, Chi cục thi hành án dân sự huyện T cung cấp: Bị cáo T đã thi hành xong án phí hình sự, dân sự với tổng số tiền 1.025.000đ; Về trách nhiệm dân sự: T phải hoàn trả cho Bị hại số tiền 16.500.000đ. Ngày 17/12/2015, T đã thi hành số tiền 1.200.000đ, số tiền còn lại, đến thời điểm hiện tại T chưa thi hành. Do đó, đối với Bản án này Bị cáo T đã *“Tái phạm nguy hiểm”*, và chưa thi hành xong về trách nhiệm dân sự nên chưa được xóa án tích.

Như vậy, Bản án năm 2009 Bị cáo T đã *“tái phạm”* chưa được xóa án tích và Bản án năm 2011 Bị cáo đã *“Tái phạm nguy hiểm”* chưa được xóa án tích mà nay

lại thực hiện hành vi phạm tội do cố ý. Nên, lần phạm tội này của Bị cáo cần phải áp dụng tình tiết “*Tái phạm nguy hiểm*” là tình tiết định khung hình phạt theo điểm d khoản 2 Điều 174 của BLHS năm 2015 đối với Bị cáo là phù hợp.

Từ những nhận định trên, xét thấy: Về tội danh Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T đã truy tố Hoàng Đình T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là phù hợp. Tuy nhiên, tại phiên tòa Kiểm sát viên thay đổi một phần quyết định truy tố, từ truy tố Bị cáo theo điểm d khoản 2 Điều 174 của BLHS năm 2015 sang truy tố Bị cáo theo khoản 1 Điều 174 của BLHS năm 2015 là không phù hợp. Mà lần phạm tội này của Bị cáo đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 174 BLHS năm 2015.

Điều 174 quy định như sau:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm;

...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

...

d) *Tái phạm nguy hiểm.*”

Tại khoản 2 Điều 298 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định “*Tòa án có thể xét xử Bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật*” và khoản 1 Điều 325 của Bộ luật tố tụng hình sự quy định “*Khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn thì Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục xét xử vụ án*”. Do đó, trong trường hợp này, tại phiên tòa Kiểm sát viên thay đổi, rút một phần quyết định truy tố, từ truy tố Bị cáo theo điểm d khoản 2 Điều 174 sang truy tố Bị cáo theo khoản 1 Điều 174 của BLHS năm 2015, xét thấy việc thay đổi không phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét tiếp tục xét xử vụ án và xử Bị cáo theo khoản khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng trong cùng điều luật là điểm d khoản 2 Điều 174 của BLHS năm 2015 là phù hợp.

[3] Đánh giá tính chất, M độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự thấy rằng:

- Về tính chất, M độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội: Hành vi của Bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản là khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Do đó, hành vi phạm tội của Bị cáo cần phải được xử lý

thật nghiêm minh trước pháp luật, như vậy mới có tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

- *Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*: Do “Tái phạm nguy hiểm” là tình tiết định khung hình phạt nên không áp dụng là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Vì vậy, Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 BLHS năm 2015. Do đó, như đã nhận định ở trên, việc Kiểm sát viên đề nghị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Tái phạm” theo điểm h khoản 1 Điều 52 của BLHS năm 2015 đối với Bị cáo là không phù hợp

- *Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa Bị cáo thành khẩn khai báo, có thái độ ăn năn hối cải. Do đó, cần cho Bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của BLHS năm 2015;

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bị cáo có nhân thân xấu, đã 03 lần bị Tòa án xét xử trong đó có 02 lần là tội xâm phạm sở hữu mà không lấy đó làm bài học cho bản thân, nay lại phạm tội về sở hữu. Mặc dù lần phạm tội này của Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và được hưởng 01 tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Xong, cần xử Bị cáo hình phạt tù có thời hạn trên mức khởi điểm của khung hình phạt mà điều luật quy định và ở mức cao theo đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp.

Đề nghị về mức hình phạt của Người bào chữa cho Bị cáo tại phiên tòa không phù hợp, nên không được chấp nhận.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 Điều 174 của BLHS năm 2015 thì “Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”. Theo kết quả xác minh của cơ quan CSĐT Công an huyện T thì Bị cáo ở chung với bố mẹ, không có tài sản riêng gì có giá trị. Vì vậy, cần miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với cáo Bị cáo là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

Quá trình điều tra, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã thu giữ được tài sản mà Bị cáo đã chiếm đoạt của Bị hại. Ngày 21/02/2021, Cơ quan điều tra đã trả lại tài sản là chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 cho chủ sở hữu là bà Hoàng Lệ M. Nay, bà M không có yêu cầu gì về trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nên HĐXX không xem xét.

Đối với anh NLQ2, là người mua chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 do chị NLQ1 bán hộ Bị cáo. Quá trình điều tra xác định anh NLQ2 không biết chiếc xe mô tô trên do phạm tội mà có, nên Cơ quan CSĐT - Công an huyện T, tỉnh Phú Thọ không đề cập xử lý là phù hợp. Nay, anh NLQ2

yêu cầu Bị cáo phải hoàn trả cho anh số tiền 10.500.000 đồng mà anh đã mua chiếc xe mô tô trên từ chị NLQ1. Xét thấy, Bị cáo là người nhờ chị NLQ1 bán hộ chiếc xe mô tô trên, chị NLQ1 đã trả đầy đủ số tiền bán xe cho Bị cáo. Bị cáo là người đã được lợi về tài sản là số tiền 10.500.000đ không có căn cứ pháp luật, anh NLQ2 là người bị thiệt hại về tài sản do hành vi trái pháp luật của Bị cáo gây ra. Vì vậy, cần buộc Bị cáo phải hoàn trả cho anh NLQ2 số tiền 10.500.000đ là phù hợp với khoản 2 Điều 579 của Bộ luật Dân sự.

Đối với anh Nguyễn Hữu NLQ3, là người được anh Nguyễn Văn NLQ2 gửi chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528; NLQ3 không biết chiếc xe mô tô trên là tài sản do phạm tội mà có đồng thời NLQ3 đã giao xe mô tô lại cho Cơ quan CSĐT - Công an huyện T xử lý theo pháp luật. Do vậy, Cơ quan CSĐT Công an huyện T không đề cập xử lý đối với Nguyễn Hữu NLQ3 là phù hợp.

Đối với chị Nguyễn Thị Kim NLQ1, là người đã cho T vay tiền và để lại chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 - 17528 sau đó, chị NLQ1 đã bán hộ chiếc xe trên cho anh NLQ2 và đã trả đầy đủ số tiền bán xe cho Bị cáo. Quá trình điều tra xác định, chị NLQ1 không biết tài sản trên do Bị cáo phạm tội mà có do vậy Cơ quan CSĐT - Công an huyện T không đề cập xử lý trong vụ án là phù hợp.

[5] Về xử lý vật chứng:

Ngày 21/02/2021, Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã trả lại tài sản bị chiếm đoạt cho Bị hại, cần xác nhận là phù hợp.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự trong vụ án hình sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, Bị hại, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ kết tội, tội danh:

Căn cứ khoản 2 Điều 298, khoản 1 Điều 325 của Bộ luật tố tụng hình sự;
Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 38 của BLHS năm 2015;

Tuyên bố Bị cáo Hoàng Đình T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

2. Trách nhiệm hình sự, hình phạt:

Xử phạt Bị cáo Hoàng Đình T 03 (ba) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt tạm giam là ngày 21/01/2021.

Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với Bị cáo T.

3. *Về trách nhiệm bồi thường dân sự:* Áp dụng khoản 2 Điều 47, khoản 1 Điều 48 của BLHS năm 2015 và khoản 2 Điều 579, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Văn NLQ2 số tiền 10.500.000đ (mười triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và anh NLQ2 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng Bị cáo T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo M lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. *Về xử lý vật chứng:* Áp dụng khoản 2 Điều 47 của BLHS năm 2015; khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

Xác nhận, ngày 21/02/2021 Cơ quan CSĐT Công an huyện T đã trả lại cho bà Hoàng Lê M 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu HONDA WAVE, BKS: 19 D1 – 17528 và 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe số 011532 BKS 19D1-17528 cấp ngày 26/12/2018 theo Biên bản về việc trả lại đồ vật, tài liệu ngày 21/02/2021 của cơ quan CSĐT Công an huyện T.

5. *Về án phí:* Áp dụng khoản 2 Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23; khoản 2 điều 26 và Danh mục án phí lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Buộc Bị cáo Hoàng Đình T phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 525.000đ (năm trăm hai mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự trong vụ án hình sự. Tổng cộng, Bị cáo T phải nộp 725.000đ (bảy trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí sơ thẩm.

6. *Về quyền kháng cáo:* Bị cáo, Bị hại được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.
7. Trong trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền NLQ2 thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện, tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- CQ CSĐT Công an huyện;
- CQ THA dân sự huyện;
- UBND nơi b/c thường trú;
- Trại tạm CA tỉnh Phú Thọ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Mai